

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.*(Chọn từ khác loại.)*

1.

candy (n): kẹo

cake (n): bánh ngọt

windy (adj): trời gió

chocolate (n): sô cô la

=> Chọn C vì đây là tính từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

2.

hot (adj): nóng

present (n): món quà

snowy (adj): trời tuyết

cold (adj): lạnh

=> Chọn B vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

3.

weather (n): thời tiết

take (v): lấy, mang

put (v): để, đặt

wear (v): mặc

=> Chọn A vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những động từ.

4.

coat (n): áo khoác

hat (n): mũ

candle (n): nến

gloves (n): găng tay

=> Chọn C vì đây không phải là danh từ chỉ trang phục mặc lên người như những phương án còn lại.

5.

go home: về nhà

go to bed: đi ngủ

have dinner: ăn tối

make a snowman: làm người tuyết

=> Chọn D vì đây không phải là hoạt động thường ngày như những phương án còn lại.

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

hot (adj): nóng

windy (adj): trời gió

rainy (adj): trời mưa

We can fly a kite when it's **windy**.

(Chúng ta có thể thả diều khi trời gió.)

=> **Chọn B**

2.

neighbor (n): người hàng xóm

weather (n): thời tiết

gift card (n): thiệp

Trong các phương án trên chỉ có phương án A là danh từ chỉ người.

This is Billy. He's my **neighbor**.

(Đây là Billy. Cậu ấy là hàng xóm của tôi.)

=> **Chọn A**

3.

Câu trả lời mang thông tin về giờ cụ thể nên câu hỏi cũng phải là câu hỏi về giờ cụ thể.

What time do you have lunch? - At 12:00.

(Bạn ăn trưa lúc mấy giờ? Lúc 12 giờ.)

=> **Chọn B**

4.

“Rosy” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được chia. Trong trường hợp này thì have => has.

Rosy **has** dinner with her family at 7 o'clock.

(Rosy ăn tối cùng gia đình vào lúc 7 giờ.)

=> **Chọn B**

5.

Wear (v): mặc

Fly (v): bay

Go (v): đi

Wear your coat because it's cold.

(Mặc áo khoác vào nhé, vì trời lạnh.)

=> **Chọn A**

III. Find ONE mistake in each sentence below.

(Tìm MỘT lỗi sai trong mỗi câu sau.)

1. He **get** up at 7 o'clock in the morning.

Giải thích: “He” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu phải được chia.

Trong trường hợp này thêm “s”.

Câu đúng: He **gets** up at 7 o'clock in the morning.

(Anh ấy thức dậy lúc 7 sáng.)

2. What time does your sister **goes** home?

Giải thích: Khi đã có sự xuất hiện của trợ động từ, động từ chính trong câu trở về dạng nguyên thể.

Câu đúng: What time does your sister **go** home?

(Chị gái bạn về nhà lúc mấy giờ?)

3. What's the weather **do**?

Giải thích: Cấu trúc hỏi về thời tiết: **What's the weather like?**

Câu đúng: What's the weather like?

(Thời tiết thế nào?)

4. **Does** they like the present?

Giải thích: “They” là chủ ngữ số nhiều nên trợ động từ đi kèm là “do”.

Câu đúng: Do they like the present?

(Họ có thích món quà không?)

5. Let's go outside because **it** warm.

Giải thích: Cấu trúc nói về thời tiết: **It + to be + tính từ.**

Câu đúng: Let's go outside because **it's** warm.

(Đi ra ngoài đi, vì trời ấm lắm.)

IV. Read and complete. Use the given words/phrases.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ/cụm từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name's Linh. I'm a (1) **student** at Nguyen Du Primary School. Every day, I get up (2) **at** six thirty. I have (3) **breakfast** then I go to school at seven o'clock. School starts at seven thirty and finishes at four thirty in the afternoon. I go (4) **home** at five o'clock. I have (5) **dinner** at seven fifteen in the evening. Then I do my homework. I go to bed at ten in the evening.

Tạm dịch:

Tôi tên Linh. Tôi là học sinh tại trường tiểu học Nguyễn Du. Hàng ngày, tôi thức dậy lúc sáu rưỡi. Tôi ăn sáng sau đó tôi đi học lúc bảy giờ. Trường học bắt đầu lúc bảy rưỡi và kết thúc lúc bốn rưỡi chiều. Tôi về nhà lúc năm giờ. Tôi ăn tối lúc bảy giờ mười lăm tối. Sau đó tôi làm bài tập về nhà. Tôi đi ngủ lúc mười giờ tối.

V. Make questions for the answers below.

(Đặt câu hỏi cho những câu trả lời sau.)

1. What do you like? - We like candy.

(Các bạn thích gì? - Chúng tớ thích kẹo.)

2. Do you like cake? - Yes, I do. I like cake.

(Bạn có thích bánh ngọt không? - Tớ có. Tớ thích bánh ngọt.)

3. What's the weather like? - It's sunny and windy.

(Thời tiết thế nào? - Trời nắng và có gió.)

4. What do they like? - They like balloons.

(Họ thích gì? - Họ thích bóng bay.)

5. What time do you have breakfast? - I have breakfast at seven o'clock.

(Bạn ăn sáng lúc mấy giờ? - Tớ ăn sáng lúc 7 giờ.)